TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 97/2021/QĐST-DS	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ khoản 3 Điều 147, Điều 212, Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 12 tháng 01 năm 2021, về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 182/DSST ngày 17/7/1997 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn N (chết năm 2007)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn N:

1.1. Ông Trần Vạn N, sinh năm 1955

Địa chỉ: 45/28 đường Q, Phường E, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Ông Trần Anh D, sinh năm 1958

1.3. Ông Trần Minh N1, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: Số 9, đường T, cư xá Y, Phường U, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Bà Trần Thị Phương N, sinh năm 1964

1.5. Ông Trần Anh T, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: 566/4 đường O, Phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, ông D, ông N1, ông T: Bà Trần Thị Phương N.

Địa chỉ: 566/4 đường O, Phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Ông Nguyễn Danh T – Luật sư thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn S (chết năm 1998)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ông Trần Văn S:

2.1. Bà Trần Thị V, sinh năm 1942

Địa chỉ: 2742 Garden Oar Pace Grand Prairie TX 75052 USA.

2.2. Bà Trần Thị Q (Susan Q Tran), sinh năm 1945

Địa chỉ: 2660 Avenida Loop, Irving, TX 75062, USA

2.3. Bà Trần Thị Kim A, sinh năm 1951

Địa chỉ: 12 Hartz Court Parkinson 4115 Australia.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A, bà V, bà Q: Bà Trần Thị Kim C, sinh năm 1952.

Địa chỉ: 566/6 đường O, Phường S, Quận A, Tp. Hồ Chí Minh.

2.4. Bà Trần Thị Kim C, sinh năm 1952

2.5. Ông Trần Quang T, sinh năm 1953

Cùng địa chỉ: 566/6 đường O, Phường S, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C và ông T: ông Nguyễn Khắc H, sinh năm 1950.

Địa chỉ: 19D/2 số 11 đường D, Ấp G, Xã H, Huyện K , Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C:

1/ Ông Ngô M – Luật sư thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh

2/ Ông Cao Thái H – Luật sư thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh

II. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Các đương sự và người đại diện hợp pháp của các đương sự cùng thống nhất xác định di sản thừa kế của Ông Trần Văn S và bà Trần Thị C là: Nhà đất tọa lạc tại địa chỉ số 566/6 (số cũ 680) đường O, Phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích đất 237,4m^2 theo Tờ khai chuyển dịch tài

sản nộp thuế trước bạ ngày 20/10/1992; giấy phép hợp thức hóa số 1057/GP-HTH ngày 20/9/1992 của Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh và tờ khai trước bạ ngày 18/09/1998.

2. Các đồng thừa kế gồm có:

2.1. Các con của Ông Trần Văn S và Trần Thị C gồm 05 người:

2.1.1. Ông Trần Văn N (chết năm 2007) có các con là ông Trần Vạn N, ông Trần Anh D, ông Trần Minh N1, bà Trần Thị Phương N, ông Trần Anh T.

2.1.2. Bà Trần Thị B (chết năm 1980), Bà B không có chồng, con.

2.1.3. Bà Trần Thị N (chết năm 2018), bà N không có chồng con

2.1.4. Bà Trần Th□ V

2.1.5. Bà Trần Thị Q

2.2. Các con riêng của Ông Trần Văn S (với bà Bùi Thị T) gồm có 03 người như sau:

2.2.1. Bà Trần Thị Kim A

2.2.2. Bà Trần Thị Kim C

2.2.3. Ông Trần Quang T.

3. Tất cả các đồng thừa kế thống nhất phân chia di sản thừa kế như sau:

3.1. Di sản của Ông Trần Văn S là ½ trị giá nhà và đất số 566/6 (số cũ 680) đường O, Phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (theo biên bản định giá và biên bản thỏa thuận ngày 04/01/2021 giữa các bên đương sự thì tổng trị giá nhà đất trên là: 20.000.000.000 (hai mươi tỷ đồng). Di sản của ông S được chia cho 03 người con theo di chúc của Ông Trần Văn S như sau:

3.1.1 Bà Trần Thị N được chia theo tỷ lệ 1/3/10.000.000.000 (mười tỷ) đồng, tương đương số tiền 3.333.333.333 (ba tỷ ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

3.1.2 Ông Trần Quang T được chia theo tỷ lệ 1/3/10.000.000.000 (mười tỷ) đồng, tương đương số tiền 3.333.333.333 (ba tỷ ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

3.1.3. Bà Trần Thị Kim C được chia theo tỷ lệ 1/3/10.000.000.000 (mười tỷ) đồng tương đương số tiền 3.333.333.333 (ba tỷ ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

3.2. Di sản của bà Trần Thị C là ½ trị giá nhà đất số 566/6 (số cũ 680) đường O, Phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (theo biên bản định giá

và biên bản thỏa thuận ngày 04/01/2021 giữa các bên đương sự giá nhà đất trên là: 20.000.000.000 (hai mươi tỷ) đồng, các bên thống nhất chia làm 05 phần theo pháp luật, gồm có:

3.2.1. Ông Trần Văn S (chồng bà C) được chia theo tỷ lệ 2/10.00.000.000.000 (mười tỷ) đồng tương đương số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

3.2.2. Ông Trần Văn N được chia theo tỷ lệ 2/10.000.000.000 (mười tỷ) đồng tương đương số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

3.2.3 Bà Trần Thị N được chia theo tỷ lệ 2/10.000.000.000 (mười tỷ) đồng tương đương số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng theo di chúc của bà N thì Bà Trần Thị Kim C được hưởng phần di sản này của bà N.

3.2.4 Bà Trần Thị V được chia theo tỷ lệ 2/10.000.000.000 (mười tỷ) đồng tương đương số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

3.2.5 Bà Trần Thị Q (con) được chia theo tỷ lệ 2/10.000.000.000 (mười tỷ) đồng, tương đương số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

3.3. Phần Ông Trần Văn S hưởng thừa kế của bà Trần Thị C được chia cho 03 người con theo di chúc gồm:

3.3.1 Bà Trần Thị N được hưởng theo tỷ lệ 1/3 của 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng tương đương số tiền 666.666.666 (sáu trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng.

3.3.2 Ông Trần Quang T được hưởng theo tỷ lệ 1/3 của 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng tương đương số tiền 666.666.666 (sáu trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng

3.3.3 Bà Trần Thị Kim C được hưởng theo tỷ lệ 1/3 của 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng tương đương số tiền 666.666.666 (sáu trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng.

4.Trên cơ sở kỷ phần thừa kế đã được các đương sự thỏa thuận chia tại mục 3, cụ thể phần từng người được hưởng trên tổng di sản như sau:

1/ Ông Trần Văn N được chia theo tỷ lệ 1/10/20.000.000.000 (hai mươi tỷ) đồng tương đương 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng (số tiền này được chia đều cho mỗi người một phần bằng nhau gồm: Bà Trần Thị Phương N, ông Trần Vạn N, Trần Anh D, Trần Minh N1, Trần Anh T là con của ông Trần Văn N).

2/ Bà Trần Thị V được hưởng theo tỷ lệ 1/10/20.000.000.000 (hai mươi tỷ) đồng tương đương 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

3/ Bà Trần Thị Q được hưởng theo tỷ lệ 1/10/20.000.000.000 (hai mươi tỷ) đồng tương đương 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

4/ Ông Trần Quang T được hưởng theo tỷ lệ 2/10/20.000.000.000 (hai mươi tỷ) đồng tương đương 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng.

5/ Bà Trần Thị N được chia theo tỷ lệ 3/10/20.000.000.000 (hai mươi tỷ) đồng tương đương 6.000.000.000 (sáu tỷ) đồng (phần này Bà Trần Thị Kim C được hưởng theo di chúc của bà N).

6/ Bà Trần Thị Kim C được hưởng theo tỷ lệ 2/10/20.000.000.000 (hai mươi tỷ) đồng tương đương 4 000.000.000 (bốn tỷ) đồng và được hưởng phần thừa kế theo di chúc của bà N 3/10/20.000.000.000 (hai mươi tỷ) đồng tương đương 6.000.000.000 (sáu tỷ) đồng (như đã nêu tại mục 4.5 của Quyết định này). Như vậy, tổng cộng Bà Trần Thị Kim C được hưởng hai khoản theo tỷ lệ 5/10/20.000.000.0000 (hai mươi tỷ) đồng tương đương 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng.

5. ***Tỷ lệ kỷ phần nêu trên sẽ được nhân với giá nhà, đất tại thời điểm bán nhà theo giá thị trường hoặc thời điểm phát mãi, còn tổng giá trị nhà đất là 20.000.000.000.000 (hai mươi tỷ) đồng theo biên bản định giá và theo các đương sự thỏa thuận chỉ để làm cơ sở xác định án phí***

6. **Các chi phí kê khai di sản thừa kế, nộp thuế và các chi phí khác (nếu có) khi thực hiện việc bán tài sản hoặc phát mãi tài sản để phân chia thừa kế theo kỷ phần nêu trên cũng sẽ chia theo tỷ lệ được hưởng nêu trên.**

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm hòa giải thành các đương sự phải chịu như sau:

7.1 Bà Trần Thị Phương N, ông Trần Vạn N, ông Trần Anh D, ông Trần Minh N1, ông Trần Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần của ông Trần Văn N được chia, tổng cộng án phí là 14.500.000 (mười bốn triệu năm trăm nghìn) đồng (mỗi người phải chịu số tiền là 2.900.000 đồng). Tuy nhiên, chỉ ông Trần Minh N1, ông Trần Anh T, bà Trần Thị Phương N mỗi người phải chịu là 2.900.000 (hai triệu chín trăm nghìn) đồng.

Đối với ông Trần Vạn N, ông Trần Anh D là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được xét chấp nhận miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí án phí dân sự sơ thẩm 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng cho bà Trần Thị Phương N (do bà N đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn N) đã nộp theo biên lai thu số 000751 ngày 10/7/1997 của Tổng cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng thi hành án.

7.2. Bà Trần Thị V, bà Trần Thị Q, ông Trần Quang T, Bà Trần Thị Kim C là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được xét chấp nhận miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí phản tố 300.000 đồng do bà Trần Thị N nộp theo biên lai thu số AA/2017/0044642 ngày 23/5/2018 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh cho Bà Trần Thị Kim C.

8. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

9. Trường hợp quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP. HCM
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Ngọc Hoa